

Bản án số: 28 /2020/HSST

Ngày: 4- 5-2020

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRIỆU SƠN, TỈNH THANH HÓA

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Thủy.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Duy Năm và ông Trần Xuân Anh

- Thư ký phiên tòa: Bà vũ Thị Hạnh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Lan - Kiểm sát viên.

Ngày 4 tháng 5 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Triệu Sơn tỉnh Thanh Hóa, xét xử sơ thẩm vụ án hình sự thụ lý số 15/2020/HSST ngày 14 tháng 02 năm 2020 theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 14/2020/QĐXXST-HS ngày 9 tháng 3 năm 2020; Quyết định hoãn phiên tòa số 07 ngày 25/3/2020 và quyết định hoãn phiên tòa số 11 ngày 21/4/2020 đối với các bị cáo:

1. Phạm Bá H, sinh năm: 1987

Tên gọi khác: không; Giới tính: Nam

Nơi cư trú: Thôn T, xã Đ, huyện T, tỉnh T.

Nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ văn hóa: 12/12;

Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: không; Quốc tịch: Việt Nam;

Con ông: Phạm Bá S, sinh năm: 1963 và bà: Lê Thị H, sinh năm: 1959.

Vợ: Bùi Thị Vân A – sinh năm 1988; Có 02 con, con lớn, sinh năm 2013; Con nhỏ sinh năm 2019.

Tiền án: không

Tiền sự: tháng 02/2019 bị Công an huyện T xử phạt vi phạm hành chính về hành vi xâm phạm sức khỏe người khác. H đã nộp tiền phạt.

Bị cáo bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 02/4/2019 đến ngày 31/5/2019, thay thế bằng biện pháp bảo lãnh. Ngày 20/2/2020 bị Tòa án áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú.

2. Họ và tên: Nguyễn Đình H1, sinh năm 1987

Tên gọi khác: Không; Giới tính: Nam

Là: Đảng viên; Đã bị đình chỉ sinh hoạt Đảng theo quyết định số 125 QĐ/UBKT ngày 18/3/2020.

Nơi cư trú: thôn L, xã Đ, huyện T, tỉnh T.

Nghề nghiệp: lao động tự do; Trình độ văn hóa: 12/12;

Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam;

Con ông: Nguyễn Thành P, sinh năm 1957 và bà: Phạm Thị V, sinh năm 1960.

Vợ: Ngô Thị D – sinh năm 1990; Có 01 con sinh năm 2012

Tiền án, tiền sự: không

Bị cáo bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 18/4/2019 đến ngày 21/5/2019, thay thế bằng biện pháp bảo lãnh. Ngày 20/2/2020 bị Tòa án áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú.

3. Họ và tên: Nguyễn Đình N, Sinh năm 1984; Tên gọi khác: Không;

Nơi cư trú: thôn T, xã Đ, TP. T, tỉnh T

Nghề nghiệp: lao động tự do; Trình độ văn hóa: 12/12;

Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam;

Con ông: Nguyễn Đình H3 (đã chết) và bà: Bùi Thị Đ, sinh năm 1956

Vợ: Lê Thị X, sinh năm 1986; Có 03 con: Lớn nhất sinh năm 2009, nhỏ nhất sinh năm 2014.

Nhân thân: Tháng 8 năm 2014 bị Công an thành phố T, tỉnh T xử phạt vi phạm hành chính về hành vi xâm hại sức khỏe người khác. N đã nộp tiền phạt ngày 8 tháng 9 năm 2014.

Ngày 1/6/2004 trộm cắp tài sản, số hồ sơ: 10VA 0804/401CD; số lưu trữ: 150V070/401CN. Qua báo cáo của cơ quan điều tra, đây chỉ là hồ sơ lập do nghi vấn chuyên án, sau khi kết thúc chuyên án Nguyễn Đình N không bị xử lý hình sự hay hành chính về hành vi trộm cắp này.

Ngày 4/10/2006 Công an Đông Sơn lập danh chỉ bản số 620 về việc " Gây rối trật tự công cộng". Qua xác minh Công an Đông Sơn xác nhận không có tài liệu phản ánh việc N bị xử lý hành chính hoặc hình sự đối với vụ án này.

Tiền án, tiền sự: không

Bị cáo bị áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú.

4. Họ và tên: Lê Tiến Đ, Sinh năm: 1993; Tên gọi khác: Bé.

Nơi cư trú: thôn Y, xã Đ, huyện Đ, tỉnh T

Nghề nghiệp: lao động tự do; Trình độ văn hóa 9/12;

Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam;

Con ông: Lê Ngọc O, sinh năm 1957 và bà: Nguyễn Thị T, sinh năm 1963

Vợ: Bùi Thị Khánh L, sinh năm 1990; Có 01con, sinh năm 2020.

Tiền án: không

Tiền sự: Tháng 02/2019 bị Công an huyện T xử phạt vi phạm hành chính về hành vi xâm hại sức khỏe người khác. Đạo đã nộp tiền phạt.

Bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú.

5. Họ và tên: Đỗ Viết Tú A, Sinh năm: 2000; Tên gọi khác: Không.

Nơi cư trú: thôn T, xã Đ, huyện T, tỉnh T

Nghề nghiệp: lao động tự do; Trình độ văn hóa: 12/12;

Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam;

Con ông: Đỗ Viết T, sinh năm 1971 và bà: Nguyễn Thị N, sinh năm 1971

Tiền án, tiền sự: Không;

Nhân thân: Ngày 16 tháng 01 năm 2020 bị Công an huyện T ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 35/QĐ-XPVPHC ngày 16 tháng 01 năm 2020 về việc: Không giao nộp vũ khí, công cụ hỗ trợ theo quy định của pháp luật.

Bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú.

6. Họ và tên: Nguyễn Đình T, Sinh năm: 1995; Tên gọi khác: Không

Nơi cư trú: thôn T, xã Đ, TP. T, tỉnh T

Nghề nghiệp: lao động tự do; Trình độ văn hóa: 12/12;

Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam;

Con ông: Nguyễn Đình T, sinh năm 1971 và bà: Nguyễn Thị N, sinh năm 1971

Vợ: Ninh Thị K, sinh năm 1995; Có 01 con sinh năm 2017.

Tiền án, tiền sự: không

Bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú.

Các bị cáo có mặt tại phiên tòa.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Anh Lê Đình Đ1, sinh năm 1991

Địa chỉ: Thôn 9, xã K, huyện T, tỉnh T

2. Anh Lã Văn C, sinh năm 1985

Địa chỉ: Thôn T1, xã Đồng L, huyện T, tỉnh T

3. Anh Ngô Tiến Q, sinh năm 1982

Địa chỉ: Thôn T, xã Đ, huyện T, tỉnh T

4. Anh Đỗ Viết H2, sinh năm 1978

Địa chỉ: Thôn C, xã Đ, huyện T, tỉnh T

5. Chị Hoàng Thị L, sinh năm 1975

Địa chỉ: Thôn T, xã Đ, huyện T, tỉnh T

6. Chị Nguyễn Thị , sinh năm 1982

Địa chỉ: Thôn C, xã Đ, huyện T, tỉnh T

7. Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1983

Địa chỉ: Thôn Q, xã Đ, huyện T, tỉnh T

8. Anh Nguyễn Sỹ S, sinh năm 1990

Địa chỉ: Thôn 1, xã K, huyện T, tỉnh T

9. Anh Lã Ngọc M, sinh năm 1991

Địa chỉ: Thôn T, xã Đ, huyện T, tỉnh T

10. Anh Nguyễn Văn H3, sinh năm 1984

Địa chỉ: Thôn Q, xã Đ, huyện T, tỉnh T

11. Anh Bùi Văn H4, sinh năm 1990

Địa chỉ: Thôn T, xã Đ, huyện Triệu S, tỉnh T

12. Anh Lê Nguyên N, sinh năm 1987

Địa chỉ: Xóm 4, xã T, huyện T, tỉnh T

13. Anh Nguyễn Văn T2, sinh năm 1982

Địa chỉ: Thôn Q, xã Đồng L, huyện T, tỉnh T

14. Anh Hoàng Văn T3, sinh năm 1979

Địa chỉ: Thôn C, xã Đ, huyện T, tỉnh T
15. Chị Bạch Thị T4, sinh năm 1998
Địa chỉ: Thôn 3, xã Đ, huyện T, tỉnh T
16. Anh Nguyễn Văn T5, sinh năm 1977
Địa chỉ: Thôn L, xã Đ, huyện T, tỉnh T
17. Anh Bùi Xuân H5, sinh năm 1983
Địa chỉ: Xóm 8, xã Đồng T, huyện T, tỉnh T
18. Anh Nguyễn Thọ Đ1, sinh năm 1989
Địa chỉ: Thôn Đ, xã Đ, huyện T, tỉnh T
19. Anh Nguyễn Đình T6, sinh năm 1998
Địa chỉ: Thôn L, xã Đ, huyện T, tỉnh T
20. Anh Phạm Trọng T7, sinh năm 1968
Địa chỉ: Thôn T, xã Đ, huyện T, tỉnh T.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Ngày 02 tháng 4 năm 2019, Tổ công tác Công an huyện T kiểm tra hành chính cơ sở dịch vụ cầm đồ “Huế Sài Gòn” thuê tại nhà của Phạm Bá H, thôn T, xã Đ, huyện T do Nguyễn Đình H1, sinh năm 1987 ở thôn L, xã Đ đứng tên trong giấy phép kinh doanh " dịch vụ cầm đồ, mua bán, cho thuê xe ô tô, xe máy" giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 26X000769 ngày 14 tháng 8 năm 2018, tổ công tác đã phát hiện và thu giữ: 03 chứng minh thư nhân dân mang tên Nguyễn Văn Đ2, Nguyễn Tất N, Bùi Xuân C; 01 chứng minh nhân dân và 02 hợp đồng vay tiền mang tên Lê Bất A, Bùi Văn Đ3; 01 hợp đồng vay tiền mang tên Lê Đình L; 01 phong bì thư có chữ và số; 01 quyển sổ màu nâu bên trong có chữ và số có chữ ký của Phạm Bá H; 01 xe máy Wave RSX BKS: 36B6-163.19.

Cùng ngày, Công an huyện T khám xét hành chính cơ sở dịch vụ cầm đồ thu giữ: 01 tờ giấy ghi chữ và số; 01 hợp đồng vay tiền mang tên Vũ Đình S; 03 giấy chuyển nhượng đất; 01 quyển sổ màu vàng có chữ ký của H; 01 điện thoại Iphone 6 plus màu vàng; 01 điện thoại Nokia 105 màu đen; số tiền 1.600.000đ (một triệu sáu trăm nghìn đồng). 01 đầu thu camera; 01 điện thoại Iphone 5s màu đen xám; 01 điện thoại Nokia 105 màu xanh; 01 điện thoại Nokia màu xám hồng; 01 điện thoại Iphone màu vàng đồng; 01 xe máy wave màu đen BKS: 36B6-336.59; 01 khẩu súng côn quay thu giữ trong cốp xe máy của Đỗ Viết Tú A.

Khám xét khẩn cấp nhà ở của Nguyễn Đình H1 thu giữ: 02 tờ giấy có chữ và số; 01 chứng minh thư nhân dân mang tên Đỗ Huy T; 01 hợp đồng vay tiền mang tên Nguyễn Đình B; 01 giấy trả nợ do Ngô Thị D viết (D là vợ H).

Khám xét khẩn cấp chỗ ở của Đỗ Viết Tú A nhưng không thu giữ được gì.

Tạm giữ của anh Phạm Trọng Q ở thôn C, xã Đ, huyện T 01 xe ô tô nhãn hiệu Elantra BKS: 36A-33007 đã qua sử dụng.

Kết quả điều tra xác định: Ngày 25 tháng 9 năm 2018, Phạm Bá H cùng Nguyễn Đình H1; Nguyễn Đình N và Lê Tiến Đ mở dịch vụ cầm đồ, đặt tên của

hàng là “Huế Sài Gòn”. Ngoài việc cho khách hàng cầm cố tài sản, H; H1; N và Đ cùng thống nhất góp vốn (tiền) để cho vay lãi nặng. Các bị cáo cùng bàn bạc cách thức thực hiện, mức vốn góp, mức lãi xuất cho vay, cách tính lãi, ngày chốt sổ, phân chia lợi nhuận và bàn bạc nếu có ai muốn vay tiền thì cho vay với lãi suất từ 3.000đ đến 5.000đ/1.000.000đ/1ngày. Theo đó kể từ ngày 25/9/2018 đến ngày 02/4/2019 các bị cáo H, H1, N, Đ đã góp vốn thành nhiều lần, với các mức vốn góp khác nhau từ 25.000.000đ đến 50.000.000đ cho từng lần, tùy thuộc vào số vốn còn lại của cửa hàng và nhu cầu vay vốn của khách hàng. H, H1 trực tiếp thực hiện các giao dịch cho vay đối với khách hàng tìm đến cửa hàng " Huế Sài Gòn", còn N và Đ chỉ thực hiện việc góp tiền, cùng tham gia bàn bạc cách thức hoạt động của cửa hàng và hưởng lợi từ việc cho vay lãi. H trông coi tài sản trong cửa hàng; H1 ghi chép thành sổ sách khách hàng vay, thời hạn vay, lãi thu được hàng tháng, các khoản chi phí, lợi nhuận mỗi người được hưởng trên một tháng, chụp ảnh gửi lên tài khoản zalo chung của nhóm là “Tài chính anh em”, đồng thời lên danh sách những người đến hạn trả nợ gốc và lãi để giao cho Tú A và T gọi điện hoặc đến tận nhà để nhắc nhở và đòi tiền. Các bị cáo H; H1; N và Đ đều có quyền hưởng lợi như nhau.

Để thực hiện các hoạt động cho vay, H, H1; N; Đ đã thống nhất thuê Đỗ Viết Tú A và Nguyễn Đình T thu lãi và hướng dẫn khách vay cũng như trông coi cửa hàng với mức lương 5. 000.000đ/người/tháng.

Quá trình điều tra, N, Đ không nhận tội.

Ngày 08 tháng 4 năm 2019, Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện T có Quyết định trưng cầu Viện khoa học hình sự Bộ công an giám định phục hồi dữ liệu điện thoại di động và sim điện thoại.

Ngày 12 tháng 4 năm 2019, Viện khoa học hình sự Bộ công an có Bản kết luận giám định số: 1857/C09-P6 và các phụ lục.

Căn cứ Thông tư số: 14/2017/TT-NHNN ngày 29/9/2017 của Ngân hàng nhà nước Việt Nam về quy định phương pháp tính lãi trong hoạt động nhận tiền gửi, cấp tín dụng giữa các tổ chức tín dụng với khách hàng, xác định H, H1, N, Đ cho 19 người vay tiền với tổng số tiền 776.000.000đ (bảy trăm bảy mươi sáu triệu đồng), lãi suất từ 106% đến 183% cao gấp từ 5,3 đến 9,2 lần mức lãi xuất cao nhất (không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay), quy định tại Điều 468 BLDS, thu lợi bất chính 150.325.000 đồng (một trăm năm mươi triệu, ba trăm hai mươi lăm nghìn) (làm tròn). Danh sách cụ thể các bị cáo cho những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vay số tiền như sau:

STT	Họ và tên, năm sinh	Địa chỉ	Số ngày vay	Số tiền vay	Số tiền lãi thực tế	Số tiền lãi 20% theo quy định tại Điều 468 BLDS	% lãi suất thực tế cho vay so với mức cao nhất quy định trong BLDS	Thu lợi bất chính	Ghi chú
						(Số dư thực tế x số ngày duy trì thực tế x 20%):365	Số tiền lãi thực tế/Số tiền lãi 20%	Số tiền lãi thực tế cho vay – Số tiền lãi 20%	

1	Lê Đình Đ1 1991	Thôn 9, xã K, huyện T	10 ngày	30.000.000	1.200.000	(30.000.000 x 10 x 20%):365 = 164.383	(1.200.000:164.383) x 20 = 146 % (gấp 7,3 lần lãi suất 20%)	1.200.000 – 164.383 = 1.035.617	Đã thanh toán
2	Lã Văn C 1985	Thôn T, xã Đ, huyện T	15 ngày (26/9/2018)	7.000.000	500.000	57.534	174% (gấp 8,7 lần lãi suất 20%)	442.246	Đã thanh toán
			90 ngày (T1/2019)	10.000.000	3.600.000	493.150	146 (gấp 7,3 lần lãi suất 20%)	3.106.850	
3	Ngô Tiến Q 1982	Thôn T, xã Đ, huyện T	15 ngày	20.000.000	1.200.000	164.383	146% (gấp 7,3 lần lãi suất 20%)	1.035.617	Đã thanh toán
4	Đỗ Viết H2 1978	Thôn C, xã Đ, huyện T	30 ngày	40.000.000	6.000.000	657.534	183% (gấp 9,2 lần lãi suất 20%)	5.342.466	Đã thanh toán
			120 ngày		19.200.000	2.630.137	146% (gấp 7,3 lần lãi suất 20%)	16.569.863	
5	Hoàng Thị L 1975	Thôn T, xã Đ, huyện T	30 ngày	50.000.000	30.000.000	4.109.589	146% (gấp 7,3 lần lãi suất 20%)	25.890.411	Đã thanh toán
			150 ngày						
6	Nguyễn Văn T 1983	Thôn Q, xã Đ, huyện T	10 ngày	80.000.000	3.000.000	438.356	137% (gấp 6,9 lần lãi suất 20%)	2.516.644	Đã thanh toán
7	Nguyễn Sỹ S 1990	Thôn 1, xã K, huyện T	180 ngày	40.000.000	28.800.000	3.945.205	146% (gấp 7,3 lần lãi suất 20%)	24.854.794	Đã thanh toán
8	Lã Ngọc M 1991	Thôn T, xã Đ, huyện T	10 ngày	15.000.000	600.000	82.192	146% (gấp 7,3 lần lãi suất 20%)	517.808	Đã thanh toán
9	Nguyễn Văn H3 1984	Thôn Q, xã Đ, huyện T	09 ngày	90.000.000	2.700.000	443.835	122% (gấp 6,1 lần lãi suất 20%)	2.256.165	Đã thanh toán
10	Bùi Văn H4 1990	Thôn T, xã Đ, huyện T	15 ngày	10.000.000	600.000	82.192	146% (gấp 7,3 lần lãi suất 20%)	517.808	Đã thanh toán

			30 ngày	12.000.000	1.440.000	197.260	146% (gấp 7,3 lần lãi xuất 20%)	1.242.740	
			15 ngày	15.000.000	900.000	115.068	156% (gấp 7,8 lần lãi suất 20%)	784.932	
			15 ngày	17.000.000	1.000.000	139.726	143% (gấp 7,2 lần lãi suất 20%)	860.274	
11	Lê Nguyên N 1987	Xóm 4, xã T, huyện T	30 ngày	10.000.000	1.500.000	164.383	183% (gấp 9,2 lần lãi suất 20%)	1.336.000	Đã thanh toán
12	Nguyễn Văn T2 1982	Thôn Q, xã Đ, huyện T	10 ngày	10.000.000	500.000	54.795	182% (gấp 9,1 lần lãi suất 20%)	445.205	Đã thanh toán
13	Hoàng Văn T3 1979	Thôn C, xã Đ, huyện T	10 ngày	40.000.000	1.600.000	219.178	146% (gấp 7,3 lần lãi suất 20%)	1.380.822	Đã thanh toán
14	Bạch Thị T4 1998	Thôn 3, xã Đ, huyện T	75 ngày	10.000.000	3.600.000	410.959	175% (gấp 8,8 lần lãi suất 20%)	3.189.041	Đã thanh toán
			30 ngày		1.500.000	164.384	182%(gấp 9,1 lần lãi suất 20%)	1.335.616	
15	Nguyễn Văn T5 1977	Thôn L, xã Đ, huyện T	120 (15 ngày đóng lãi 01 lần. Đã đóng lãi 08 lần)	150.000.000	54.000.000	9.863.014	109% (gấp 5,4 lần lãi suất 20%)	44.136.986	Đã thanh toán
16	Bùi Xuân H5 1979	Thôn 8 xã Đ, huyện T	90 ngày	20.000.000	7.200.000	986.301	144%(gấp 7,2 lần lãi xuất 20%)	6.213.699	Đã thanh toán
17	Nguyễn Thọ Đ1 1989	Thôn Đ, xã Đ, huyện T	30 ngày	20.000.000	2.400.000	328.767	148% (gấp 7,4 lần lãi suất 20%)	2.071.233	Đã thanh toán
18	Nguyễn Đình T6 1998	Thôn L, xã Đ, huyện T	30 ngày	10.000.000	900.000	164.384	109% (gấp 5,5 lần lãi suất 20%)	735.616	Đã thanh toán
			15 ngày	40.000.000	1.800.000	328.767	(gấp 5,5 lần lãi xuất 20%)	1.471.233	

19	Phạm Trọng T7	Thôn C, xã Đ, huyện T	10 ngày	30.000.000	1.200.000	164.384	145%(gấp 7,3 lần lãi xuất 20%)	1.035.616	Đã thanh toán
Tổng				776.000.000	176.940.000	26.569.860		150.325.302	

Bản cáo trạng số 18/CT- VKS, ngày 14 tháng 2 năm 2020 và thông báo về việc đình chính cáo trạng số 540/CT- VKS ngày 20/3/2020 của Viện Kiểm sát nhân dân huyện T, truy tố các bị cáo Phạm Bá H cùng đồng phạm, phạm tội " Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự". Theo quy định tại khoản 2 Điều 201 của Bộ luật hình sự.

Tại phiên tòa: Các bị cáo khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình , thừa nhận bản cáo trạng truy tố là hoàn toàn đúng.

Bị cáo Phạm Bá H khai: Bị cáo và Nguyễn Đình H1 cho vay tiền lấy lãi cao từ đầu tháng 9/2018 (trước khi khai trương cửa hàng cầm đồ), số tiền này sau đó N, Đ sẽ trả tiền cho H và H1 để chia đều khoản tiền gốc cho mỗi người mà H và H1 đã cho vay trước đó và cùng hưởng lợi như nhau. Sau khi khai trương thì có bốn người góp vốn làm chung gồm: H, H1; N và Đ. Mức đóng với các mức vốn góp khác nhau, từ 25.000.000đ đến 50.000.000đ cho từng lần, số tiền lãi từ 3000đ đến 5000đ/ 1 triệu/ 1 ngày và chia lợi nhuận bằng nhau vào cuối tháng sau khi đã trừ các chi phí chi tiêu trong tháng.

Bị cáo H1 khai nhận: Trước khi mở dịch vụ cầm đồ vào tháng 8/2018 (dương lịch) đã cho chị T vay 50.000.000, lãi xuất 3000đ/ 1 triệu/ ngày. Bản thân tham gia góp vốn cùng H; N và Đ để cho vay tiền lấy lãi cao. Hiện nay những người vay trên đã trả hết nợ gốc. Bản cáo trạng truy tố là hoàn toàn đúng, không bổ sung gì thêm.

Bị cáo N khai: Góp vốn cùng với H1, Đ và H để cho vay lãi nặng, đóng với các mức vốn góp khác nhau, N đã đóng 04 lần. Số tiền lãi từ 3000đ đến 5000đ/ 1 triệu/ 1 ngày. Vai trò của bốn người như nhau, cùng được hưởng lợi từ việc cho vay lãi nặng.

Bị cáo Đ khai: Cùng góp vốn với H1, H và N để cho vay lãi cao như bản cáo trạng nêu là hoàn toàn đúng.

Bị cáo Tú A và T1 khai: Tú A vào làm cho cửa hàng dịch vụ cầm đồ " Huế Sài Gòn" từ tháng 9 năm 2018 cho đến đầu tháng 4 năm 2019. T1 vào làm từ tháng 1 năm 2019. Công việc của hai bị cáo là có trách nhiệm trông coi cửa hàng, tư vấn, hướng dẫn khách làm thủ tục vay, thông báo cho H, H1 về nội dung trao đổi, khi được H, H1 đồng ý thì T1 và Tú A trao đổi với người vay về lãi suất vay từ 3.000 đồng đến 5.000 đồng/1 triệu/ngày, đồng thời giao tiền, cắt lãi . Đến tháng nếu khách hàng nào chưa thanh toán lãi thì gọi điện hoặc đến tận nhà thu nợ gốc và lãi đến hạn, công việc của Tú A và T1 như nhau, không phân vùng, khu vực hay đối tượng đòi nợ cụ thể cho từng bị cáo. Lương hưởng hàng tháng 5.000.000đ/ 1 người, ngoài ra Tú A và T1 không được hưởng lợi gì từ việc cho khách hàng vay.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đều vắng mặt tại phiên tòa. Anh H; chị T; anh H1; anh M; anh H2; anh S; chị L; chị T1; anh Đ; anh T2; anh H3 và anh T đều có đơn xin xử vắng mặt và không yêu cầu các bị cáo phải trả lại tiền thu lời bất chính. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan còn lại không có ý kiến gì.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T, tỉnh T tham gia phiên tòa giữ nguyên quyết định truy tố đối với các bị cáo và đề nghị Hội đồng xét xử: Tuyên bố các bị cáo Phạm Bá H cùng đồng phạm, phạm tội " Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự". Đề nghị áp dụng khoản 2 Điều 201, điểm s; u khoản 1 Điều 51 (khoản 2 Điều 51 đối với bị cáo Nguyễn Đình H1); điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 17; Điều 58; Điều 38; Điều 47; Điều 48 của Bộ luật hình sự đối với các bị cáo H; Đ4; N và H1;

Đề nghị áp dụng khoản 2 Điều 201, điểm s khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 17; Điều 58; Điều 38 của Bộ luật Hình sự đối với bị cáo Đỗ Viết Tú A.

Áp dụng khoản 2 Điều 201, điểm i, s, u khoản 1; khoản 2 Điều 51; Điều 65; Điều 17; Điều 58 của Bộ luật hình sự đối với bị cáo Nguyễn Đình T1.

Đề nghị xử phạt các bị cáo như sau: Phạm Bá H; Nguyễn Đình H1 mỗi bị cáo từ 9 tháng đến 12 tháng tù (H trừ đi thời gian tạm giữ, tạm giam từ ngày 02/4/2019 đến 31/5/2019; H1 trừ đi thời gian tạm giữ, tạm giam từ ngày 18/4/2019 đến 21/5/2019) ; Các cáo Lê Tiến Đ; Nguyễn Đình N mỗi bị cáo từ 7 tháng đến 9 tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày bắt giam thi hành án; Đỗ Viết Tú A từ 6 đến 8 tháng tù thời hạn tù tính từ ngày bắt giam thi hành án; Nguyễn Đình T1 từ 6 đến 7 tháng tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách từ 12 đến 14 tháng.

Biện pháp tư pháp: Buộc các bị cáo H1, H; N; Đ phải nộp lại số tiền sung quỹ Nhà nước 776.000.000đ là phương tiện dùng vào việc phạm tội và số tiền 26.569.860đ là lãi suất trong hạn do phạm tội mà có; buộc mỗi bị cáo phải trả số tiền thu lời bất chính cho anh Đ anh Q; anh N; anh T5; anh T6; anh T7; anh T8 và anh C. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan còn lại có đơn không yêu cầu các bị cáo trả lại nên không xét.

Truy thu sung quỹ Nhà nước của Nguyễn Đình H1 số tiền 50.000.000đ là công cụ phương tiện bị cáo Nguyễn Đình H1 dùng vào việc phạm tội (đây là số tiền của riêng bị cáo cho chị T2 vay) và tịch thu sung quỹ Nhà nước số tiền 7.379.260 là tiền phát sinh từ tội phạm mà có của bị cáo H1.

Về vật chứng đề nghị: Đối với 01 khẩu súng côn quay; 01 vỏ đạn, Công An huyện T đã ra quyết định tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính số 04/BB- THTVPT ngày 17 tháng 01 năm 2020, nên không xét.

Tịch thu sung quỹ Nhà nước 01 điện thoại Nokia 6500 màu xám hồng.

Án Phí: Buộc các bị cáo phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Các bị cáo Phạm Bá H; Lê Tiến Đ; Nguyễn Đình H1; Nguyễn Đình N; Đỗ Viết Tú A; Nguyễn Đình T1 không có tranh luận gì với đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T. Tại lời nói sau cùng trước khi HĐXX vào phòng nghị án, các

bị cáo nhận thấy hành vi của mình là vi phạm pháp luật, đề nghị Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

Lời khai nhận tội của các bị cáo tại phiên tòa phù hợp lời khai trong quá trình điều tra, truy tố, vật chứng thu giữ và các tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án. Hội đồng xét xử có đủ căn cứ kết luận:

[1] Tính hợp pháp của các hành vi, quyết định tố tụng của Điều tra viên, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố: Thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, các bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó các hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Những chứng cứ xác định có tội của các bị cáo:

Hành vi phạm tội của các bị cáo được chứng minh bởi: Vật chứng thu giữ, lời khai của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cùng các tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra và công bố công khai tại phiên tòa và các lời khai của các bị cáo, nên đủ cơ sở để kết luận: Trong khoảng thời gian từ tháng 9 năm 2018 đến tháng 4/2019, Phạm Bá H, Nguyễn Đình H1, Nguyễn Đình N và Lê Tiến Đ đã cho 19 người vay (có danh sách kèm theo) với số tiền 776.000.000đ (Bảy trăm bảy mươi sáu nghìn đồng), lãi xuất từ 106% đến 183% cao gấp từ 5,3 đến 9,2 lần mức lãi suất cao nhất quy định tại Điều 468 BLDS, thu lợi bất chính số tiền 150.325.000 đồng (Một trăm năm mươi triệu, ba trăm hai lăm nghìn đồng).

Đối với Đỗ Viết Tú A và Nguyễn Đình T1 tuy không góp vốn và được hưởng lợi như H, H1, N, Đ nhưng hướng dẫn khách vay, thu lãi, cắt lãi, gọi điện cho khách vay yêu cầu trả nợ gốc và lãi đến hạn. Công việc của Tú A và T1 như nhau, không phân vùng, khu vực hay đối tượng đòi nợ cụ thể cho từng bị cáo. Lương hưởng hàng tháng 5.000.000đ. Do đó Tú A và T1 là đồng phạm trong vụ án với vai trò giúp sức.

Ngoài lần đồng phạm cùng với các bị cáo về việc cho vay trên, bị cáo H1 còn cho chị Nguyễn Thị T2 vay số tiền 50.000.000đ từ tháng 6 năm 2018(âm lịch),Chị T2 trả lãi 9 tháng với số tiền lãi thực tế thu được bằng 40.500.000đ, số tiền lãi 20% theo quy định bằng 7.379.260đ, thu lợi bất chính: 33.102.740đ. Vì vậy H1 phải chịu trách nhiệm riêng về khoản tiền vay này.

Như vậy hành vi nêu trên của các bị cáo đã đủ yếu tố cấu thành tội " Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự" theo quy định tại khoản 2 Điều 201 của Bộ luật Hình sự.

[3] Xét tính chất, mức độ, hành vi phạm tội của các bị cáo: Tính chất của vụ án là ít nghiêm trọng, tuy nhiên hành vi của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, xâm

phạm đến trật tự quản lý kinh tế của Nhà nước về tín dụng, trật tự trong lĩnh vực kinh doanh tiền tệ, xâm phạm đến lợi ích của công dân. Hành vi của các bị cáo thực hiện làm cho người vay tiền lâm vào hoàn cảnh khó khăn, làm gia tăng các tội phạm nguy hiểm khác, gây mất trật tự an ninh tại địa phương. Do đó phải xử lý nghiêm theo quy định của pháp luật, nhằm giáo dục và phòng ngừa chung.

[4]. *Xét vai trò của các bị cáo:* Đây là vụ án đồng phạm giản đơn, các bị cáo không có sự cấu kết chặt chẽ, nhưng mỗi bị cáo có mức độ hành vi phạm tội khác nhau, do đó cần phải đánh giá vai trò, mức độ phạm tội đối với từng bị cáo để có biện pháp xử lý, đảm bảo tính nghiêm minh cũng như thể hiện tính khoan hồng của pháp luật.

Các bị cáo Phạm Bá H; Lê Tiến Đ; Nguyễn Đình N và Nguyễn Đình H1 là những người cùng bỏ tiền cho vay, thuê địa điểm, thuê người giúp việc có trả lương, trực tiếp điều hành mọi hoạt động và hưởng toàn bộ tiền thu lời bất chính từ việc cho vay lãi suất vượt quá quy định, nên giữ vai trò chính. H và Đ có tiền sự; N có nhân thân xấu nhưng các bị cáo không chấp hành pháp luật, vẫn thực hiện các hành vi vi phạm pháp luật; Bị cáo H1 trước khi phạm tội không có tiền án, tiền sự, nhân thân tốt, tuy các bị cáo không phân công công việc cụ thể nhưng H1 giữ vai trò quan trọng trong hoạt động cho vay lãi nặng. Ngoài ra H1 còn thực hiện cho vay và hưởng lợi của chị T2 vay trước đó.

Các bị cáo Đỗ Viết Tú A và Nguyễn Đình T2 giúp việc cho H; Đ; N; H1. Lương hưởng hàng tháng 5.000.000đ/ 1 người. Tú A và T1 không được hưởng lợi gì từ việc cho khách hàng vay. Xét vai trò của Tú A và T1 thì thấy: Tú A đã tham gia giúp sức ngay từ đầu(tháng 9/2018); T1 tham gia giúp sức sau cùng (từ tháng 1/2019). Khi T1 tham gia, các bị cáo H; H1, N; Đ và Tú A đã cho vay và giúp sức cho vay, thu lãi suất, thu lời bất chính của anh Nguyễn Văn T6 30.500.000đ. Như vậy vai trò của bị cáo T1 là đồng phạm giúp sức nhưng có vai trò không đáng kể, không phạm tội nhiều lần.

[5]. *Xét nhân thân, tiền án, tiền sự và các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ của các bị cáo:*

Tiền án: Các bị cáo không có tiền án.

Tiền sự: Tháng 2/2019 bị cáo Phạm Bá H và Lê Tiến Đ đều bị xử phạt vi phạm hành chính về tội " Cố ý gây thương tích", đều đã nộp phạt ngày 24/6/2019.

Nhân thân: Nguyễn Đình N có các nhân thân sau: Năm 2014 bị xử lý hành chính về hành vi " gây rối trật tự công cộng", đã nộp phạt ngày 8/9/2014. Ngày 1/6/2004 trộm cắp tài sản, số hồ sơ: 10VA 0804/401CD; số lưu trữ: 150V070/401CN; Ngày 4/10/2006 Công an Đ lập danh chỉ bản số 620 về việc " Gây rối trật tự công cộng". Qua xác minh đây chỉ là hồ sơ lập do nghi vấn chuyên án, sau khi kết thúc chuyên án Nguyễn Đình N không bị xử lý hình sự hay hành chính về các hành vi trên.

Đỗ Viết Tú A bị Công an huyện T ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 35 ngày 16/1/2020 về hành vi " Không giao nộp vũ khí công cụ hỗ trợ theo quy định của pháp luật".

Tình tiết tăng nặng: Các bị cáo Phạm Bá H; Lê Tiến Đ; Nguyễn Đình N; Nguyễn Đình H1; Đỗ Viết Tú A cho vay và giúp sức cho 19 khách hàng vay, thu lời bất chính với tổng số tiền 150.325.000 đồng, trong đó có 01 lần cho anh Nguyễn Văn T6 vay thu lời bất chính trên 30.000.000 đồng, do đó phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự theo quy định tại điểm g, khoản 1, Điều 52 BLHS của Bộ luật Hình sự;

Nguyễn Đình T1: không phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự " phạm tội 02 lần trở lên".

Tình tiết giảm nhẹ: Các bị cáo Phạm Bá H; Lê Tiến Đ; Nguyễn Đình N; Nguyễn Đình H1; Đỗ Viết Tú A và Nguyễn Đình T1 đều thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự. Bị cáo T1 còn được hưởng tình tiết " phạm tội lần đầu thuộc trường hợp ít nghiêm trọng" quy định tại điểm i, khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự.

Các bị cáo H; Đ; N; H1 và T1 đều được hưởng tình tiết "người phạm tội đã lập công chuộc tội", quy định tại điểm u khoản 1 Điều 51 BLHS, cụ thể như sau:

Ngày 8/12/2019 Phạm Bá H đã cung cấp thông tin cho Công an huyện Thường Xuân bắt quả tang và khởi tố nhóm đối tượng đánh bạc.

Ngày 21/10/2019 Lê Tiến Đ đã cung cấp thông tin cho Công an huyện Thường Xuân bắt quả tang và khởi tố nhóm đối tượng đánh bạc.

Ngày 26/5/2019 Nguyễn Đình N đã cung cấp thông tin cho Công an huyện Thường Xuân bắt quả tang và khởi tố nhóm đối tượng đánh bạc.

Ngày 26/10/2019 Nguyễn Đình H1 đã cung cấp thông tin cho Công an huyện Thọ Xuân bắt giữ và khởi tố đối tượng thực hiện hành vi " cướp tài sản" trên địa bàn huyện.

Ngày 17/3/2020 Nguyễn Đình T1 đã cung cấp thông tin cho Công an huyện Thường Xuân bắt giữ và khởi tố đối tượng thực hiện hành vi " đánh bạc" trên địa bàn huyện.

Ngoài ra bị cáo H1 và T1 còn được hưởng tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 2 Điều 51 của BLHS như sau:

Đối với bị cáo H1: Ngày 18/4/2019 bị cáo đầu thú; Bị cáo là ông Nguyễn Thành P được tặng thưởng huy chương kháng chiến vẻ vang theo quyết định số 100/KT/CTN ngày 5/6/1993; Bị cáo được UBND xã Đ tặng giấy khen số 92 ngày 25 tháng 12 năm 2008.

Đối với bị cáo T1: Có ông nội là Đỗ Viết Ư được Chủ tịch nước tặng thưởng huân chương kháng chiến hạng ba.

[6] *Về trách nhiệm hình sự:* Sau khi xem xét đánh giá tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội cũng như nhân thân, tiền án, tiền sự, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của từng bị cáo và xét đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện T, tỉnh T. Hội đồng xét xử xét thấy cần cách ly các bị cáo H, H1; N; Đ và Tú A ra khỏi xã hội một thời gian nhất định; Nguyễn Đình T1 không cần cách ly khỏi xã hội mà giao cho chính quyền địa phương quản lý giáo dục đủ răn đe, rèn luyện ý thức tuân thủ pháp luật, trở thành công dân có ích cho gia đình và xã hội.

[7] *Về hình phạt bổ sung*: Không áp dụng phạt bổ sung đối với các bị cáo.

[8] *Về biện pháp tư pháp*: Cần áp dụng điểm a, b khoản 1, khoản 2 Điều 47; Điều 48 Bộ luật hình sự; Điểm a, b khoản 2 Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự; Điều 468; Điều 587 Bộ luật Dân sự.

- Đối với khoản tiền cho vay (tiền gốc) 776.000.000đ (bảy trăm, bảy mươi sáu triệu) được xác định là phương tiện phạm tội, nên tịch thu sung quỹ Nhà nước. Các bị cáo H; Đ; N và H1 mỗi bị cáo phải nộp lại số tiền là: 194.000.000đ (một trăm chín mươi tư triệu đồng)

- Đối với khoản tiền 26.569.000đ (hai mươi sáu triệu, năm trăm sáu chín nghìn) (làm tròn) là lãi tương ứng với mức lãi suất 20%/năm, tuy không bị tính khi xác định trách nhiệm hình sự, nhưng đây cũng là số tiền phát sinh từ tội phạm nên truy thu sung quỹ Nhà nước. Cụ thể các bị cáo H; Đ4; N và H1 mỗi bị cáo phải nộp lại số tiền là: 6.642.000đ (sáu triệu, sáu trăm, bốn hai nghìn đồng).

- Đối với khoản tiền 150.325.000đ (một trăm năm mươi triệu, ba trăm hai lăm nghìn) là lãi tương ứng với mức lãi suất trên 20%/năm là khoản tiền mà người phạm tội thu lời bất chính của những người vay, nên được trả lại cho 19 người vay là phù hợp, đúng quy định của pháp luật. Buộc các bị cáo phải liên đới trả cho những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan như sau: Trả cho anh Lê Đình Đ1 số tiền 1.035.000đ; Trả cho anh Ngô Tiến Q số tiền 1.305.000đ; Trả cho anh Lê Nguyên N số tiền 1.336.000đ; Trả cho anh Nguyễn Văn T6 số tiền 445.000đ; Trả cho anh Nguyễn Văn T5 số tiền 44.136.000đ; Trả cho anh Nguyễn Đình T7 số tiền 2.206.000đ; Trả cho anh Phạm Trọng T8 số tiền 1.035.000đ (tất cả các số tiền trên đều đã được làm tròn). Một số người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan còn lại có đơn không yêu cầu các bị cáo trả lại số tiền thu lợi bất chính nên không xét.

- Bị cáo H1 là người chịu trách nhiệm riêng trong việc cho chị T2 vay 50.000.000đ. Vì vậy truy thu sung quỹ nhà nước số tiền gốc H1 cho vay và số tiền lãi tương ứng với mức lãi suất 20%/năm là phù hợp.

[9] *Về xử lý vật chứng*: Đối với 01 khẩu súng côn quay; 01 vỏ đạn. Ngày 23 tháng 5 năm 2019, Phòng kỹ thuật hình sự có Bản kết luận giám định số: 1335/PC09 kết luận: khẩu súng gửi giám định là súng khí nén nguyên bản bắn đạn dạng bi hoặc dạng nắm đã được chế tạo thêm bộ phận kim hỏa và chế ổ quay. Hiện tại khẩu súng này sử dụng bắn được loại đạn cỡ 5,6x15,5 mm và có tính năng tác dụng tương tự như vũ khí quân dụng; 01 vỏ đạn bằng kim loại hình trụ tròn màu xám là vỏ đạn của loại đạn thể thao cỡ 5,6x15,5 mm, không phải đạn quân dụng.

Ngày 16/01/2020 Công an huyện T đã quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 35/2020 đối với Đỗ Viết Tú A về hành vi " Không giao nộp vũ khí, công cụ hỗ trợ theo quy định".

Ngày 17 tháng 1 năm 2020 Công An huyện T đã ra quyết định tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính số 04/BB- THTVPT ngày 17 tháng 01 năm 2020, nên không xét.

Đối với một số tài sản đã tạm giữ, quá trình điều tra xác định không liên quan đến vụ án nên Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện đã trả lại cho các chủ sở hữu như sau: Trả lại cho Phạm Bá H số tiền 1.600.000 đồng; 03 giấy chuyển nhượng đất; 01 quyển sổ màu vàng; 01 quyển sổ màu nâu; 01 điện thoại Iphone 6 plus màu vàng; 01 điện thoại Nokia 105 màu đen; 01 đầu thu camera. Trả lại cho Nguyễn Đình T1: 01 điện thoại Iphone 5S màu đen xám; 01 điện thoại Nokia 105 màu xanh; 01 xe máy Wave RSX BKS: 36B6-16319. Trả lại cho Đỗ Viết Tú A: 01 điện thoại Nokia màu xám hồng; 01 điện thoại Iphone màu vàng đồng; 01 xe máy Wave anpha BKS: 36B6-33659. Trả lại cho Nguyễn Đình H1 01 điện thoại Nokia 105 màu đen. Trả lại cho anh Lê Đình T 01 xe ô tô BKS: 36A-33007. Trả lại cho anh Nguyễn Văn Đ, Nguyễn Tất N, Bùi Xuân C, LêBAT A, Bùi Văn Đ, Đỗ Huy Q chứng minh thư nhân dân. Việc trả lại các tài liệu, chứng cứ trên là đúng quy định của pháp luật.

Đối với 01 hợp đồng xác nhận vay tiền của LêBAT A; 01 hợp đồng vay tiền mang tên Bùi Văn Đ 01 hợp đồng vay tiền mang tên Lê Đình L; 01 phong bì thư có chữ và số; 01 tờ giấy ghi chữ và số; 01 hợp đồng xác nhận cho vay tiền mang tên Vũ Đình S; 02 tờ giấy có chữ và số có chữ ký của D; 01 hợp đồng vay tiền mang tên Nguyễn Đình B; 01 xác nhận trả nợ do Ngô Thị D viết được sử dụng làm tài liệu chứng cứ và lưu trong hồ sơ vụ án.

Tịch thu sung quỹ Nhà nước 01 điện thoại Nokia 6500 màu xám hồng, vì đây là công cụ, phương tiện phạm tội.

[10] Trong vụ án này các đối tượng còn cho một số người vay tiền lấy lãi, nhưng xét thấy mức lãi suất giao động từ 1000đ đến 2500đ/ 1 triệu/ ngày, mức lãi suất chưa gấp 05 lần trở lên của mức lãi suất cao nhất quy định trong bộ luật Dân sự, nên dành quyền khởi kiện vụ án dân sự khác. Đối với một số người vay khác do không xác định được địa chỉ, không có mặt tại địa phương, nên tách ra để xử lý sau.

[11] Về án phí: Buộc các bị cáo phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ vào khoản 2 Điều 201, điểm s; u khoản 1 Điều 51 (khoản 2 Điều 51 đối với bị cáo Nguyễn Đình H1); điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 17; Điều 58; Điều 38; Điều 47; Điều 48 của Bộ luật hình sự; Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự; khoản 1 Điều 468; Điều 587 Bộ luật Dân sự đối với các bị cáo Phạm Bá H; Nguyễn Đình H1; Lê Tiến Đ và Nguyễn Đình N;

Căn cứ vào khoản 2 Điều 201, điểm s khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 17; Điều 58; Điều 38 của Bộ luật Hình sự đối với bị cáo Đỗ Viết Tú A.

Căn cứ vào khoản 2 Điều 201, điểm i, s, u khoản 1; khoản 2 Điều 51; Điều 65; Điều 17; Điều 58 của Bộ luật hình sự đối với bị cáo Nguyễn Đình T1.

Căn cứ khoản 2 Điều 135; khoản 2 Điều 136 Điều 331, 333; 336 Bộ luật tố tụng hình sự ;khoản 1 Điều 6; Điều 21, Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, tiểu mục 1, mục I danh mục án phí lệ phí ban hành kèm theo nghị quyết 326;

2. *Tuyên bố:* Các bị cáo Phạm Bá H; Lê Tiến Đ; Nguyễn Đình H1; Nguyễn Đình N; Đỗ Viết Tú A và Nguyễn Đình T1 phạm tội “ Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự”.

3.*Xử phạt:*

- Bị cáo: Phạm Bá H 08 (tám) tháng tù, trừ đi 60 ngày tạm giữ, tạm giam (từ 02/4/2019 đến 31/5/2019) thời hạn tù tính từ ngày bắt giam thi hành án;

- Xử phạt bị cáo Lê Tiến Đ 08 (tám) tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày bắt giam thi hành án;

- Nguyễn Đình H1 07 (bảy) tháng tù, trừ đi 1 tháng 03 ngày tạm giữ, tạm giam (18/4/2019 đến ngày 21/5/2019), thời hạn tù tính từ ngày bắt giam thi hành án;

- Nguyễn Đình N và Đỗ Viết Tú A mỗi bị cáo 06 (sáu) tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày bắt giam thi hành án;

Nguyễn Đình T1 06 (sáu) tháng tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách 12 tháng tính từ ngày tuyên án sơ thẩm. Trong thời gian thử thách giao bị cáo Tuấn cho Ủy ban nhân dân xã Đ, thành phố T, tỉnh T để giám sát, giáo dục. Trường hợp các bị cáo thay đổi nơi cư trú thì phải thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 92 của Luật thi hành án hình sự năm 2019. Trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ 02 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

Phạt bổ sung: Không áp dụng.

4. *Về biện pháp tư pháp:*

- Tịch thu sung quỹ Nhà nước số tiền 776.000.000đ là phương tiện dùng vào việc phạm tội của Phạm Bá H; Lê Tiến Đ; Nguyễn Đình N; Nguyễn Đình H1 mỗi bị cáo: 194.000.000đ (một trăm chín mươi tư triệu đồng)

- Tịch thu sung quỹ Nhà nước khoản tiền 26.569.860đ là lãi suất tương ứng với mức lãi suất 20%/năm của Phạm Bá H; Lê Tiến Đ; Nguyễn Đình N; Nguyễn Đình H1 mỗi bị cáo (làm tròn) 6.642.000đ (Sáu triệu, sáu trăm bốn hai nghìn đồng)

- Buộc Phạm Bá H; Lê Tiến Đ; Nguyễn Đình N; Nguyễn Đình H1 mỗi bị cáo trả lại khoản tiền vượt quá lãi suất giới hạn theo quy định của pháp luật, đây là khoản tiền các bị cáo đã thu lời bất chính của những người vay, cụ thể mỗi bị cáo có trách nhiệm trả số tiền như sau:

+ Trả cho anh Lê Đình Đ1 số tiền (làm tròn) 258.000đ (hai trăm năm tám nghìn đồng)

+ Trả cho anh Ngô Tiến Q số tiền (làm tròn) 258.000đ (hai trăm năm tám nghìn)

+ Trả cho anh Lê Nguyên N số tiền (làm tròn) 334.000đ (ba trăm ba tư nghìn đồng).

+ Trả cho anh Nguyễn Văn T5 số tiền (làm tròn) 111.000đ (một trăm mười nghìn đồng).

+ Trả cho anh Nguyễn Văn T6 số tiền (làm tròn) 11.034.000đ (mười một triệu, không trăm ba mươi tư nghìn đồng).

+ Trả cho anh Nguyễn Văn T7 số tiền (làm tròn) 551.000đ (năm trăm năm mươi một nghìn đồng).

+ Trả cho anh Phạm Trọng T8 số tiền (làm tròn) 258.000đ (hai trăm năm mươi tám nghìn đồng).

+ Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan còn lại như anh H; anh C; chị T; anh H; anh M; anh H2; anh S; chị L; anh Đ1; anh T3; anh H3 và anh T4 có đơn không yêu cầu Tòa án buộc các bị cáo trả lại số tiền lãi thu vượt quá lãi suất giới hạn theo quy định của pháp luật nên không xét.

- Truy thu sung quỹ Nhà nước số tiền 50.000.000đ(năm mươi triệu đồng) là công cụ phương tiện bị cáo Nguyễn Đình H1 dùng vào việc phạm tội (đây là số tiền của riêng bị cáo cho chị T2 vay) và tịch thu sung quỹ Nhà nước số tiền 7.379.260 là tiền phát sinh từ tội phạm mà có của bị cáo H1. Chị T2 có đơn không yêu cầu Tòa án buộc bị cáo trả lại số tiền lãi thu vượt quá lãi suất giới hạn theo quy định của pháp luật nên không xét.

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có đơn yêu cầu thi hành án về khoản tiền phải trả cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng các bị cáo H; Đ;H1 và N còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 BLDS tương ứng với thời gian chậm thi hành án.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án Dân sự, thì người phải thi hành án dân sự, có quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án Dân sự. thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. *Về xử lý vật chứng*: Tịch thu phát mại sung quỹ Nhà nước 01 điện thoại Nokia 6500 màu xám hồng , đây là phương tiện dùng để liên lạc trong cửa hàng cầm đồ " Huế Sài Gòn" của các bị cáo, hiện đang quy trữ tại chi cục Thi hành án huyện Triệu Sơn theo biên bản bàn giao tang vật ngày 14/2/2020.

5. *Về án phí*: Buộc Phạm Bá H; Lê Tiến Đ; Nguyễn Đình H1; Nguyễn Đình N; Đỗ Viết Tú A; Nguyễn Đình T1 mỗi bị cáo phải chịu 200.000đ (hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm.

6. Quyền kháng cáo: Các bị cáo có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày niêm yết bản án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh T
- VKSND huyện T;
- Công an huyện T
- THA huyện T
- Các bị cáo;
- Người có quyền lợi, nv liên quan
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Lê Thị Thủy

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

TRần Duy Năm Trần Xuân Anh

Lê Thị Thủy

